

Số: 10/2026/QĐST-KDTM

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH**

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 147, các điều 150, 212, 213 và 483 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung các năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ vào các khoản 2 và 3 Điều 3, các điều 351, 352, 353, 357, 468, 513, 515 và 519 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung các năm 2014, 2018, 2020, 2022 và 2024);

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 03/2026/TLST-KDTM ngày 07 tháng 01 năm 2026,

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

- Nguyên đơn: Công ty TNHH A; địa chỉ trụ sở: số I đường T, phường C, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo ủy quyền: ông Vũ Thành Đ, sinh năm 2001; địa chỉ: thôn C, xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

- Bị đơn: Công ty cổ phần X; địa chỉ trụ sở: tổ D, khu D, phường H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị H, chức vụ: Trưởng phòng

kế toán tổng hợp; địa chỉ: **tổ F, khu G, phường H, tỉnh Quảng Ninh.**

## 2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

### 2.1. Về việc ký kết và thực hiện Hợp đồng:

2.1.1. **Công ty cổ phần X** (Bên A) và **Công ty TNHH A** (Bên B) cùng ký kết và thực hiện 02 (hai) hợp đồng gồm: Hợp đồng nội bộ số 22.12/2023/HĐNB/HTQN-TD ngày 22/12/2023 và Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT/HTQN-TD ngày 02/01/2024 để Bên B thi công, lắp đặt hệ thống điều hòa tại công trình **Trường trung học cơ sở thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh (nay là đặc khu V, tỉnh Quảng Ninh)** cho Bên A với tổng giá trị là 421.405.600 đồng. Đến nay, Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ theo các hợp đồng, Bên A chưa hoàn thành nghĩa vụ theo các hợp đồng.

2.1.2. Tính đến hết ngày 06/01/2026, **Công ty cổ phần X** còn nợ **Công ty TNHH A** tổng số tiền chưa thanh toán là 251.405.600đ (*hai trăm năm mươi một triệu bốn trăm linh năm nghìn sáu trăm đồng*); số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 07/01/2026 đến ngày 07/4/2026 là 6.285.140đ (*sáu triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng*). Tổng cộng: 257.960.740đ (*hai trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng*).

2.1.3. Các bên không còn tranh chấp gì về việc ký kết và thực hiện 02 (hai) hợp đồng gồm: Hợp đồng nội bộ số 22.12/2023/HĐNB/HTQN-TD ngày 22/12/2023 và Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT/HTQN-TD ngày 02/01/2024 nêu trên, chỉ xác định tổng số tiền Bên A còn nợ, phải trả cho Bên B.

### 2.2. Về nghĩa vụ trả nợ:

2.2.1. **Công ty cổ phần X** phải trả cho **Công ty TNHH A** tổng số tiền 257.960.740đ (*hai trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng*).

2.2.2. Kể từ ngày Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật trở đi, nếu **Công ty cổ phần X** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ (không trả hoặc không trả đầy đủ) cho **Công ty TNHH A**, thì hàng tháng **Công ty cổ phần X** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

### 2.3. Về án phí:

2.3.1. **Công ty cổ phần X** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.449.019đ (*sáu triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm mười chín đồng*).

2.3.2. **Công ty TNHH A** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho **Công ty TNHH A** 11.756.244đ (*mười một triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm bốn mươi bốn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000007 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSNDKV1-Quảng Ninh;
- Phòng THADSKV1-Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án; VT.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thành Lâm**